

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

N.S.D.N - QTC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên	
Ông: Trần Tiến Đại	Ủy viên	
Ông: Phan Duy Dũng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 13/04/2017)
Ông: Vương Dũng Hoàng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 13/04/2017)
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2017)
Ông: Phạm Tô Văn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà: Trần Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

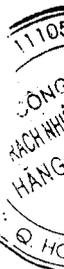
### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Trung Kiên**

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2018



Số: 050218.001/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 04 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>116.080.206.282</b>	<b>100.396.559.540</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>132.194.113</b>	<b>162.530.102</b>
111	1. Tiền		132.194.113	162.530.102
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>2.240.000.000</b>	<b>2.240.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.240.000.000	2.240.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>68.698.436.239</b>	<b>76.258.455.754</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	59.253.878.348	73.143.325.715
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.040.217.104	1.707.825.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.404.340.787	1.425.197.689
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(17.892.750)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>44.552.319.264</b>	<b>21.227.532.161</b>
141	1. Hàng tồn kho		44.552.319.264	21.227.532.161
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>457.256.666</b>	<b>508.041.523</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		457.256.666	508.041.523
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>210.987.504.445</b>	<b>199.968.772.674</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>182.642.848.091</b>	<b>184.990.527.819</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	172.004.061.452	174.306.067.522
222	- Nguyên giá		299.132.491.388	287.364.168.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.128.429.936)	(113.058.101.033)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.638.786.639	10.684.460.297
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(259.031.340)	(213.357.682)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>3.137.086.338</b>	<b>952.607.827</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.137.086.338	952.607.827
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.207.570.016</b>	<b>14.025.637.028</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	25.207.570.016	14.025.637.028
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>327.067.710.727</b>	<b>300.365.332.214</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>169.819.423.375</b>	<b>143.129.731.043</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>142.688.057.504</b>	<b>122.561.620.948</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	90.038.443.047	75.848.227.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	836.588.400	1.859.079.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.069.182.695	26.803.430.987
314	4. Phải trả người lao động		3.420.199.242	3.626.864.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.336.486.508	1.093.847.085
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.161.539.657	5.119.967.561
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	10.669.930.324	6.844.310.324
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	860.000.000	430.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		295.687.631	935.893.953
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.131.365.871</b>	<b>20.568.110.095</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	27.131.365.871	20.568.110.095
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>157.248.287.352</b>	<b>157.235.601.171</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>157.248.287.352</b>	<b>157.235.601.171</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000.000	25.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.248.287.352	32.235.601.171
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.433.476.609	23.549.982.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.814.810.743	8.685.619.004
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>327.067.710.727</b>	<b>300.365.332.214</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

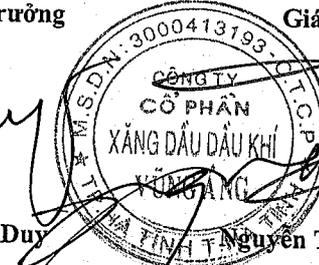
Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.736.081.312.646	1.243.013.322.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.923.196.913	1.398.531.683
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.734.158.115.733	1.241.614.791.126
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.673.192.104.449	1.183.844.875.288
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.966.011.284	57.769.915.838
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	823.536.342	213.542.645
22	7. Chi phí tài chính	26	3.066.103.417	1.879.585.183
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.066.103.417	1.879.585.183
25	8. Chi phí bán hàng	27	46.788.718.304	42.147.298.675
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.142.007.280	5.689.896.177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.792.718.625	8.266.678.448
31	11. Thu nhập khác	29	2.822.485.613	2.444.733.742
32	12. Chi phí khác	30	31.095.366	1.139.792.630
40	13. Lợi nhuận khác		2.791.390.247	1.304.941.112
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.584.108.872	9.571.619.560
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	685.298.129	802.000.556
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.898.810.743	8.769.619.004
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	790	877

Người lập biểu

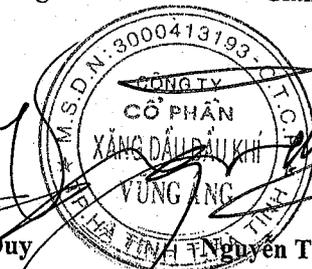
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.584.108.872	9.571.619.560
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.467.550.921	16.828.021.106
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.116.002.561	13.529.444.972
03	- Các khoản dự phòng		412.107.250	447.892.750
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.662.307)	971.098.201
06	- Chi phí lãi vay		3.066.103.417	1.879.585.183
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.051.659.793	26.399.640.666
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.841.677.250	(25.650.833.350)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.324.787.103)	(13.048.625.463)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.787.822.045	35.583.776.999
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.577.806.949)	881.588.092
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.779.862.983)	(1.879.585.183)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.144.355.294)	(291.195.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.521.961.984)	(1.762.829.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.332.384.775	20.231.936.250
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.479.683.832)	(18.809.531.118)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.240.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		126.662.307	82.807.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.353.021.525)	(20.966.723.294)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.024.047.280	227.112.297.112
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(240.635.171.504)	(228.598.224.653)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.398.575.015)	(33.909.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.990.300.761	(1.519.836.841)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.335.989)	(2.254.623.885)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

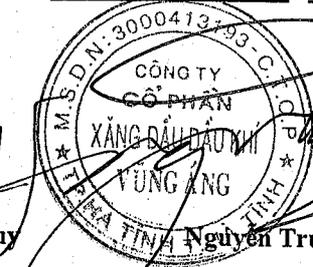
Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		162.530.102	2.417.153.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	132.194.113	162.530.102

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do biến động về chính sách giá bán xăng dầu nên giá bán xăng dầu trong năm tăng mạnh so với năm trước. Đồng thời với việc mở rộng hệ thống phân phối bán hàng khiến sản lượng hàng hóa bán ra tăng mạnh. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng hóa tăng 492,8 tỷ đồng (tăng 39,65%), Giá vốn bán hàng hóa tăng 489,3 tỷ đồng (tăng 41,34%) so với năm trước nhưng lợi nhuận gộp tăng không đáng kể.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------------------------------------	---------	----------------------------

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu
---	--	---------------------

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu
--	--	---------------------

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05  
GT  
NIEM  
KIE  
AA  
N KI

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê cửa hàng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

#### **2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	31.921.143	66.321.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.272.970	96.208.818
	<b>132.194.113</b>	<b>162.530.102</b>

### 4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 2.240.000.000 đồng, theo Hợp đồng số 2408/2016/OJB-CN VINH-PGD BẾN THỦY ngày 24/08/2016 với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Ocean Bank), kỳ hạn 6 tháng, tự động gia hạn khi hết kỳ hạn nếu Công ty không tắt toán, lãi suất khi gia hạn hợp đồng là lãi suất theo Biểu lãi suất huy động tiền gửi Tổ chức kinh tế đang có hiệu lực trên toàn hệ thống OceanBank tại ngày đến hạn.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Phú Hải	4.374.532.613	8.674.031.801
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	14.701.788.010	34.014.804.664
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	3.438.261.680	3.410.391.240
- Công ty TNHH TMTH Xăng dầu Việt Trung	4.249.843.254	3.394.281.500
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	1.846.089.272	2.940.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.643.363.519	20.709.816.510
	<b>59.253.878.348</b>	<b>73.143.325.715</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>15.400.876.028</b>	<b>34.379.792.896</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Anh Quốc	1.071.349.059	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí Miền Trung	690.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty TNHH Hợp Quang Hà Tĩnh	362.094.909	-	-	-
- Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng Tĩnh Hà Tĩnh	240.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	676.773.136	-	1.047.825.100	-
	<b>3.040.217.104</b>	<b>-</b>	<b>1.707.825.100</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	2.874.494.053	-	1.101.559.518	-
- Phải thu CBNV tiền tạm ứng	193.000.481	-	223.638.171	-
- Phải thu về tiền bồi thường bảo hiểm tài sản thiệt hại do bão đang chờ quyết toán	3.252.902.727	-	-	-
- Phải thu khác	83.943.526	-	100.000.000	-
	<b>6.404.340.787</b>	<b>-</b>	<b>1.425.197.689</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là các chi phí sửa chữa, khắc phục thiệt hại của tài sản bị ảnh hưởng của Con bão số 10 đang chờ quyết toán với Công ty bảo hiểm.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	44.552.319.264	-	21.227.532.161	-
	<b>44.552.319.264</b>	<b>-</b>	<b>21.227.532.161</b>	<b>-</b>

**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.741.212.377	952.607.827
+ Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang	966.574.854	69.638.862
+ Cửa hàng xăng dầu Xuân An II	1.165.435.838	34.733.609
+ Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	520.173.321
+ Các công trình khác	89.028.364	328.062.035
- Sửa chữa lớn	395.873.961	-
Sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn	395.873.961	-
	<b>3.137.086.338</b>	<b>952.607.827</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	184.347.612.407	89.930.747.945	12.324.827.147	760.981.056	-	287.364.168.555
- Mua trong năm	-	1.185.972.728	-	30.963.636	-	1.216.936.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.486.083.071	-	-	-	333.095.239	10.819.178.310
- Điều chỉnh giảm giá trị tạm tăng theo Quyết toán công trình hoàn thành	(267.791.841)	-	-	-	-	(267.791.841)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>194.565.903.637</b>	<b>91.116.720.673</b>	<b>12.324.827.147</b>	<b>791.944.692</b>	<b>333.095.239</b>	<b>299.132.491.388</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	66.513.786.674	39.022.662.261	7.240.078.393	281.573.705	-	113.058.101.033
- Khấu hao trong năm	7.685.653.877	5.037.765.945	1.234.677.720	74.064.198	38.167.163	14.070.328.903
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.199.440.551</b>	<b>44.060.428.206</b>	<b>8.474.756.113</b>	<b>355.637.903</b>	<b>38.167.163</b>	<b>127.128.429.936</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	117.833.825.733	50.908.085.684	5.084.748.754	479.407.351	-	174.306.067.522
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>120.366.463.086</b>	<b>47.056.292.467</b>	<b>3.850.071.034</b>	<b>436.306.789</b>	<b>294.928.076</b>	<b>172.004.061.452</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.980.158.552 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.075.024.643 đồng

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối năm	<b>10.635.917.979</b>	<b>261.900.000</b>	<b>10.897.817.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	213.357.682	213.357.682
- Khấu hao trong năm		45.673.658	45.673.658
Số dư cuối năm	-	<b>259.031.340</b>	<b>259.031.340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	48.542.318	10.684.460.297
Tại ngày cuối năm	<b>10.635.917.979</b>	<b>2.868.660</b>	<b>10.638.786.639</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn, Quảng Tùng, Bình Lộc, Quỳnh Tam.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.165.439.800	68.616.174
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	5.068.625.603	5.030.881.348
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các cửa hàng Xăng dầu	983.690.101	1.022.569.771
- Chi phí thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	785.524.780	810.330.826
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh	3.868.179.427	3.959.553.744
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.391.847.579	1.435.916.631
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại Quảng Bình	10.890.077.000	-
- Các khoản khác	250.492.726	894.075.534
	<b>25.207.570.016</b>	<b>14.025.637.028</b>

(\*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	-	-	231.442.400.380	231.442.400.380	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	195.897.400.380	195.897.400.380	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh	-	-	5.925.000.000	5.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP. Vinh	-	-	24.700.000.000	24.700.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh	-	-	4.920.000.000	4.920.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.844.310.324	6.844.310.324	10.669.930.324	6.844.310.324	10.669.930.324	10.669.930.324
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	-	-	1.846.000.000	-	1.846.000.000	1.846.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(2)</sup>	6.844.310.324	6.844.310.324	8.823.930.324	6.844.310.324	8.823.930.324	8.823.930.324
	<u>6.844.310.324</u>	<u>6.844.310.324</u>	<u>242.112.330.704</u>	<u>238.286.710.704</u>	<u>10.669.930.324</u>	<u>10.669.930.324</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	27.412.420.419	27.412.420.419	19.581.646.900	9.192.771.124	37.801.296.195	37.801.296.195
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	-	-	9.621.646.900	173.000.000	9.448.646.900	9.448.646.900
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(2)</sup>	27.412.420.419	27.412.420.419	9.960.000.000	9.019.771.124	28.352.649.295	28.352.649.295
	<u>27.412.420.419</u>	<u>27.412.420.419</u>	<u>19.581.646.900</u>	<u>9.192.771.124</u>	<u>37.801.296.195</u>	<u>37.801.296.195</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.844.310.324)	(6.844.310.324)	(10.669.930.324)	(6.844.310.324)	(10.669.930.324)	(10.669.930.324)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.568.110.095</u>	<u>20.568.110.095</u>			<u>27.131.365.871</u>	<u>27.131.365.871</u>

**Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn**

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm các hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2772/2017/DAĐT/KHDN ngày 21/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.460.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá tại địa chỉ xã Bùi Xá - Huyện Đức Thọ - Tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 21/09/2017 đến 21/09/2022;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/4/2010 của Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 1.825.593.000 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 692.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 04/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 11.540.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình tại Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày 04/10/2017 đến ngày 04/10/2027;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/4/2010 của Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 7.623.053.900 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 1.154.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm các hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.070.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;

+ Thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020;

+ Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thửa tờ bản đồ số 01 tại Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng dầu);

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 9.070.000.000 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh; Cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng của hàng xăng dầu Mai Phụ;

+ Thời hạn vay: Từ ngày giải ngân từng khoản vay đến ngày 12/11/2021;

+ Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 6.815.285.295 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 1.736.326.324 đồng.

117  
CƠ  
HẠCH  
HẠN  
2017

(c) Hợp đồng tín dụng số HTL.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:  
 + Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;  
 + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;  
 + Thời hạn vay: Từ ngày 12/7/2016 đến ngày 12/7/2022;  
 + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;  
 + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;  
 + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 7.831.975.000 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 1.689.620.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số HTL.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản sau:  
 + Hạn mức tín dụng: 43.441.000.000 đồng;  
 + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống Cửa hàng xăng dầu mới;  
 + Thời hạn vay: 6 năm kể từ khoản vay đầu tiên;  
 + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;  
 + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Công trình Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng; Hạng mục cầu cảng Xuất nhập khẩu Xăng dầu; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Tổng kho Xăng dầu;  
 + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 4.635.389.000 đồng; Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là 1.397.984.000 đồng.

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	87.451.874.723	87.451.874.723	71.121.751.137	71.121.751.137
- Phải trả các đối tượng khác	2.586.568.324	2.586.568.324	4.726.476.593	4.726.476.593
	<b>90.038.443.047</b>	<b>90.038.443.047</b>	<b>75.848.227.730</b>	<b>75.848.227.730</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>87.533.522.096</b>	<b>87.533.522.096</b>	<b>71.127.522.064</b>	<b>71.127.522.064</b>

#### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Châu Giang	144.388.760	663.701.130
- DNTN Quỳnh Hoa	208.190.601	5.924.900
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Xuyên Hà	171.106.850	-
- Công ty TNHH Lưu Nga	-	852.313.960
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	312.902.189	337.139.077
	<b>836.588.400</b>	<b>1.859.079.067</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.138.024.948	28.365.487.303	31.064.836.152	-	1.438.676.099
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.752.094	685.298.129	1.144.355.294	-	169.694.929
- Thuế thu nhập cá nhân	-	110.314.846	345.186.681	352.434.076	-	103.067.451
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	96.715.532	96.715.532	-	-
- Các loại thuế khác	-	21.926.339.099	268.235.549.797	266.804.144.680	-	23.357.744.216
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	54.450.400	54.450.400	-	-
	-	<b>26.803.430.987</b>	<b>297.782.687.842</b>	<b>299.516.936.134</b>	-	<b>25.069.182.695</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	18.448.593	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	28.818.182	78.818.182
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Đông	240.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng	33.702.241	33.702.241
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	-	40.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già	800.000.000	200.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	278.208.935
- Chi phí phải trả khác	215.517.492	463.117.727
	<b>1.336.486.508</b>	<b>1.093.847.085</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.535.702.509	2.601.554.093
- Kinh phí công đoàn	39.902.322	69.307.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.815.910.100	1.279.648.800
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.770.024.726	1.169.456.768
+ Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	45.000.000	45.000.000
+ Phải trả Kinh phí Đảng	106.532.758	34.208.972
+ Chi phúc lợi hỗ trợ sức khỏe người lao động	860.576.000	775.974.000
+ Phải trả Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ tiền bảo hiểm ứng trước để khắc phục thiệt hại tài sản do bão (*)	2.000.000.000	-
+ Phải trả khác	757.915.968	314.273.796
	<b>10.161.539.657</b>	<b>5.119.967.561</b>

(\*): Trong thời gian chờ quyết toán chi phí bảo hiểm cho các tài sản bị thiệt hại do ảnh hưởng của Con bão số 10, Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ tạm ứng trước tiền bảo hiểm cho Công ty để sửa chữa tài sản.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	860.000.000	430.000.000
	<b>860.000.000</b>	<b>430.000.000</b>

(\*): Công ty thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>22.455.393.652</b>	<b>28.703.905.441</b>	<b>151.159.299.093</b>
Lãi trong năm trước	-	-	8.769.619.004	8.769.619.004
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	2.544.606.348	(5.153.923.274)	(2.609.316.926)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>32.235.601.171</b>	<b>157.235.601.171</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>32.235.601.171</b>	<b>157.235.601.171</b>
Lãi trong năm nay	-	-	7.898.810.743	7.898.810.743
Truy thu thuế theo quyết định của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh	-	-	(4.368.900)	(4.368.900)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(333.000.000)	(333.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.464.755.662)	(2.464.755.662)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>32.248.287.352</b>	<b>157.248.287.352</b>

(\*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 283/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 13/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		8.769.619.004
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	4%	333.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	28%	2.464.755.610
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	57%	5.000.000.000

(\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 283/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 13/04/2017, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội Đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,50%
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lông Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
- Cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	23,50%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:			
- Xăng A92	lít	4.756.162	8.415.381
- Dầu DO	lít	4.045.720	10.991.263
- Dầu FO 3,5%S	kg	628.255	52.975
- Naphtha	lít	2.816.235	-
- Ethanol	lít	81.971	-
- Xăng E5	lít	428.047	-
- Xăng A95	lít	3.574.220	-

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.709.608.814.484	1.222.162.915.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.472.498.162	20.850.407.733
	<b>1.736.081.312.646</b>	<b>1.243.013.322.809</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>71.342.317.497</b>	<b>72.482.013.918</b>

## 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chiết khấu thương mại	1.923.196.913	1.398.531.683
	<b>1.923.196.913</b>	<b>1.398.531.683</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.656.102.794.612	1.164.324.504.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.089.309.837	19.520.370.593
	<b>1.673.192.104.449</b>	<b>1.183.844.875.288</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.662.307	82.807.824
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	696.874.035	130.734.821
	<b>823.536.342</b>	<b>213.542.645</b>

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	3.066.103.417	1.879.585.183
	<b>3.066.103.417</b>	<b>1.879.585.183</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.207.463.641	10.402.849.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.583.035.959	6.912.633.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.400.803.912	12.592.239.834
Chi phí khác bằng tiền	13.597.414.792	12.239.575.544
	<b>46.788.718.304</b>	<b>42.147.298.675</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.876.992.681	4.435.002.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.081.497	522.095.164
Chi phí dự phòng	412.107.250	447.892.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.125.606	163.919.978
Chi phí khác bằng tiền	1.101.700.246	120.985.722
	<b>6.142.007.280</b>	<b>5.689.896.177</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Xử lý Hàng hóa thừa do kiểm kê	2.601.554.093	2.176.511.776
Thu nhập khác	220.931.520	268.221.966
	<b>2.822.485.613</b>	<b>2.444.733.742</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý Trụ sở văn phòng	-	881.080.879
Các khoản bị phạt nghĩa vụ thuế	25.859.166	56.676.205
Chi phí khác	5.236.200	202.035.546
	<b>31.095.366</b>	<b>1.139.792.630</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.584.108.872	9.571.619.560
Các khoản điều chỉnh tăng	25.859.166	1.415.205
- Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	25.859.166	1.415.205
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.609.968.038	9.573.034.765
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	6.911.303.188	7.876.693.523
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	1.698.664.850	1.696.341.242
+ Đối với Hoạt động ở CHXD và Kho Phúc Thọ	1.482.969.530	1.428.119.276
+ Đối với thu nhập khác từ hàng khuyến mãi	215.695.320	268.221.966
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (10%x50%)	345.565.159	343.478.834
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (20%)	339.732.970	458.521.722
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>685.298.129</b>	<b>802.000.556</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	628.752.094	117.947.051
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.144.355.294)	(291.195.513)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>169.694.929</b>	<b>628.752.094</b>

Theo Công văn số 404/CT-KT1 ngày 25/03/2013 của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc trả lời chính sách thuế: Khoản thu nhập do kiểm kê hàng thừa không thuộc các khoản Thu nhập khác, do đó thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.898.810.743	8.769.619.004
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.898.810.743	8.769.619.004
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>790</b>	<b>877</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.851.538.996	17.758.686.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.116.002.561	13.529.444.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.914.744.883	17.161.246.716
Chi phí khác bằng tiền	19.137.748.981	20.075.216.609
	<b>70.020.035.421</b>	<b>68.524.594.657</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.194.113	-	162.530.102	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.658.219.135	-	74.568.523.404	(17.892.750)
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
	<b>68.030.413.248</b>	<b>-</b>	<b>76.971.053.506</b>	<b>(17.892.750)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	37.801.296.195	27.412.420.419
Phải trả người bán, phải trả khác	100.199.982.704	80.968.195.291
Chi phí phải trả	1.336.486.508	1.093.847.085
	<b>139.337.765.407</b>	<b>109.474.462.795</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.194.113	-	-	132.194.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.658.219.135	-	-	65.658.219.135
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	<b>68.030.413.248</b>	-	-	<b>68.030.413.248</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.530.102	-	-	162.530.102
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.550.630.654	-	-	74.550.630.654
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	<b>76.953.160.756</b>	-	-	<b>76.953.160.756</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.669.930.324	25.278.311.971	1.853.053.900	37.801.296.195
Phải trả người bán, phải trả khác	100.199.982.704	-	-	100.199.982.704
Chi phí phải trả	1.336.486.508	-	-	1.336.486.508
	<b>112.206.399.536</b>	<b>25.278.311.971</b>	<b>1.853.053.900</b>	<b>139.337.765.407</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	6.844.310.324	19.821.734.095	746.376.000	27.412.420.419
Phải trả người bán, phải trả khác	80.968.195.291	-	-	80.968.195.291
Chi phí phải trả	1.093.847.085	-	-	1.093.847.085
	<b>88.906.352.700</b>	<b>19.821.734.095</b>	<b>746.376.000</b>	<b>109.474.462.795</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên Khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>71.342.317.497</b>	<b>72.482.013.918</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	13.861.852.479	13.977.584.631
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	142.378.363	87.736.758
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	179.452.773	356.548.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	150.978.052	53.814.131
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	151.133.727	689.116.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	830.502.480	376.997.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	2.745.656.050	5.419.017.793
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	121.101.285	65.304.107
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.360.097.500	448.525.504
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	-	366.396.287
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	865.270.614	265.362.028
Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	50.760.108.265	50.256.668.452
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn	173.785.909	118.941.236
<b>Mua hàng</b>		<b>1.634.675.358.220</b>	<b>1.134.352.550.632</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	1.622.029.564.942	1.108.509.906.840
Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ	Cùng công ty mẹ	1.089.218.447	1.003.680.591
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH	Cùng công ty mẹ	-	12.122.281
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng công ty mẹ	-	338.144.520
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ	-	4.290.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ	-	10.960.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	-	5.936.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Cùng công ty mẹ	2.792.974.831	3.264.921.755
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ	1.479.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ	7.284.000.000	-
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	-	7.748.121
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	-	29.426.524
<b>Thuê kho</b>		<b>2.508.135</b>	<b>24.536.624</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH	Cùng Công ty mẹ	2.149.779	4.015.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	358.356	16.226.185
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	-	4.294.549
<b>Chi trả cổ tức</b>		<b>2.825.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	2.825.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>15.400.876.028</b>	<b>34.379.792.896</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	101.633.986	20.012.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	66.005.975	6.833.992
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	126.745.884	53.941.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	109.259.145	42.951.746
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	62.210.611	41.132.202
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	18.594.900	14.379.670
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	14.701.788.010	34.014.804.664
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	66.948.789	10.279.959
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	147.688.728	175.457.205
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>87.533.522.096</b>	<b>71.127.522.064</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	87.451.874.159	71.121.751.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	2.093	1.854.633
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	31.230.490	3.028.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	887.910
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	50.415.354	272

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.124.217.368	2.143.214.957
<i>Trong đó: Thu nhập của Giám đốc</i>	<i>627.263.665</i>	<i>571.963.665</i>

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh và Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Tài sản cố định hữu hình	221	174.306.067.522	170.770.763.727	3.535.303.795
Nguyên giá	222	287.364.168.555	283.406.529.314	3.957.639.241
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(113.058.101.033)	(112.635.765.587)	(422.335.446)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	14.025.637.028	16.016.948.863	(1.991.311.835)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.803.430.987	25.579.397.153	1.224.033.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.235.601.171	31.915.643.045	319.958.126
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>23.549.982.167</i>	<i>24.117.887.409</i>	<i>(567.905.242)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>8.685.619.004</i>	<i>7.797.755.636</i>	<i>887.863.368</i>

**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

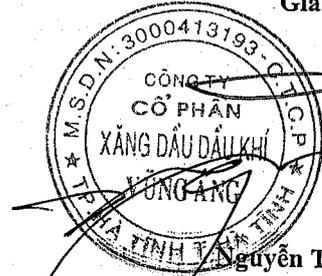
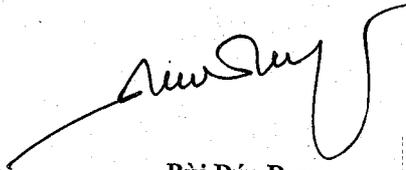
- Chi phí bán hàng	25	42.147.298.675	42.981.590.371	(834.291.696)
- Chi phí khác	32	1.139.792.630	1.312.617.776	(172.825.146)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	802.000.556	682.747.082	119.253.474

Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên

